

Danh sách nhóm 3: Thanh Chương – Con Cuông- Tương Dương – Kỳ Sơn
(Đợt tập huấn ngày 18,19/8/2022)

1. Trần Thị Thủy
2. Nguyễn Đình Tường
3. Trần Tử Hoàng
4. Nguyễn Ngọc Thành
5. Nguyễn Thị Hoa Sen
6. Đặng Thị Việt Anh
7. Phạm Thị Hương
8. Dương Thị Tuyết
9. Trần Như Hoa
10. Lê Thị Hải Lý
11. Lâm Thị Thùy
12. Trần Văn Tường
13. Nguyễn Trọng Hùng
14. Cao Cự Tới
15. Phan Thị Hạnh
16. Phan Thị Thảo

MA TRẬN + BẢN ĐẶC TẢ + ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN HÓA HỌC 9 - NHÓM 3

a) Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối học kì I, khi kết thúc nội dung bài clo.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, gồm 28 câu hỏi (ở mức độ nhận biết: 16 câu, thông hiểu 12 câu)
 - Phần tự luận: 3,0 điểm, gồm 3 câu (Vận dụng: 2 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)
 - Nội dung nửa đầu kì 1: 25% (2,5 điểm) ; Nội dung nửa học kì sau: 75% (7,5 điểm)

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 LỚP 9

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Oxit		1		1						2	0,5
Axit		1		1						2	0,5
Bazơ		1		1						2	0,5
Muối					1				1		1,0
Kim loại		8		6	1		1		2	14	5,5
Phi kim		5		3						8	2,0
Điểm số		4,0		3,0	2,0		1,0		3,0	7,0	10
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10 điểm		10 điểm

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 LỚP 9

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Oxit (3 tiết)						
	Nhận biết	- Công thức phân tử, tên gọi, tính chất hóa học của oxit axit, oxit bazơ. Khái niệm về oxit axit, oxit bazơ, oxit trung tính, oxit lưỡng tính. - Công thức phân tử, tên gọi, tính chất vật lí, tính chất hóa học, ứng dụng và điều chế canxi oxit (CaO) và lưu huỳnh đioxit (SO₂).		1		C1
	Thông hiểu	- Phân biệt được các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của một số oxit. - Phân biệt được một số oxit cụ thể.		1		C17
	Vận dụng	- Tính thành phần phần trăm về khối lượng của oxit trong hỗn hợp hai chất.				
	Vận dụng cao	Giải được các câu hỏi, bài tập liên quan đến oxit và các câu hỏi, bài tập thực tiễn..				

2. Axit (4 tiết)						
	Nhận biết	- Công thức phân tử, tên gọi, tính chất hóa học chung của axit. - Công thức phân tử, tên gọi, tính chất vật lí, tính chất hóa học, ứng dụng, cách sản xuất axit sunfuric (H_2SO_4).		1		C2
	Thông hiểu	- Phản ứng hóa học xảy ra, các hiện tượng thí nghiệm quan sát được trong tính chất hóa học của axit.		1		C18
	Vận dụng	- Tính nồng độ hoặc khối lượng dung dịch axit HCl, H_2SO_4 trong phản ứng.				
	Vận dụng cao	Giải được các câu hỏi, bài tập liên quan đến axit và các câu hỏi, bài tập thực tiễn.				
3. Bazơ (3 tiết)						
	Nhận biết	- Công thức phân tử, tên gọi, tính chất hóa học chung của bazơ. - Công thức phân tử, tên gọi, tính chất vật lí, tính chất hóa học, ứng dụng, cách sản xuất natri hiđroxit (NaOH) và canxi hiđroxit $\text{Ca}(\text{OH})_2$		1		C3
	Thông hiểu	- Phản ứng hóa học xảy ra, các hiện tượng thí nghiệm quan sát được trong tính chất hóa học của bazơ.		1		C19
	Vận dụng	- Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch NaOH và $\text{Ca}(\text{OH})_2$ tham gia phản ứng.				

	Vận dụng cao	Giải được các câu hỏi, bài tập liên quan đến bazơ và các câu hỏi, bài tập thực tiễn.				
4. Muối (6 tiết)						
	Nhận biết	- Công thức phân tử, tên gọi, tính chất hóa học chung của muối. - Công thức phân tử, tên gọi, trạng thái tự nhiên, cách khai thác và ứng dụng của natri clorua (NaCl) - Công thức phân tử, tên gọi các loại phân bón hóa học.				
	Thông hiểu	- Phản ứng hóa học xảy ra, các hiện tượng thí nghiệm quan sát được trong tính chất hóa học của muối.				
	Vận dụng	- Tính khối lượng hoặc thể tích, nồng độ dung dịch muối trong phản ứng.	1		C29	
	Vận dụng cao	Giải được các câu hỏi, bài tập liên quan đến muối và các câu hỏi, bài tập thực tiễn.				
5. Kim loại (9 tiết)						
	Nhận biết	- Tính chất vật lí, tính chất hóa học chung của kim loại. - Tính chất vật lí, tính chất hóa học, ứng dụng, điều chế kim loại nhôm, sắt. - Dãy hoạt động hóa học của kim loại		8		C4 → C1 1
	Thông hiểu	Các phản ứng hóa học xảy ra, các hiện tượng thí nghiệm quan sát được trong tính chất hóa học của kim loại.		6		C20 → C2 5
	Vận dụng	- Tính khối lượng, thể tích, nồng độ dung dịch các chất trong phản ứng.	1		C30	

		- Phân biệt một số kim loại				
	Vận dụng cao	Giải được các câu hỏi, bài tập liên quan đến kim loại và các câu hỏi, bài tập thực tiễn. Tính được thành phần % khối lượng kim loại trong hỗn hợp.	1		C31	
6. Phi kim (3 tiết)						
	Nhận biết	- Tính chất vật lí, tính chất hóa học chung của phi kim. - Tính chất vật lí, tính chất hóa học, ứng dụng, điều chế clo.		5		C12 → C16
	Thông hiểu	- Phản ứng hóa học xảy ra, các hiện tượng thí nghiệm quan sát được trong tính chất hóa học của phi kim. - Phản ứng hóa học xảy ra, các hiện tượng thí nghiệm quan sát được trong tính chất hóa học của clo.		3		C26 → C28
	Vận dụng	- Tính khối lượng, thể tích, nồng độ dung dịch các chất trong phản ứng.				
	Vận dụng cao	Giải được các câu hỏi, bài tập liên quan đến phi kim và các câu hỏi, bài tập thực tiễn.				

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1. MÔN HOÁ HỌC 9

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1 (NB): Vôi sống có công thức hóa học là:

- A. CaO B. CaCO_3 C. Ca(OH)_2 D. CaCl_2

Câu 2 (NB): Công thức hóa học của axit sunfuric là:

- A. HSO_4 B. H_3SO_4 C. H_2SO_3 D. H_2SO_4

Câu 3 (NB): Bazơ nào sau đây bị nhiệt phân hủy:

- A. NaOH B. Ca(OH)_2 C. Cu(OH)_2 D. Ba(OH)_2

Câu 4 (NB): Kim loại nào sau đây dẫn điện tốt nhất:

- A. Nhôm (Al)
B. Bạc (Ag)
C. Đồng (Cu)
D. Sắt (Fe)

Câu 5 (NB): Kim loại được dùng làm vật liệu chế tạo vỏ máy bay do có tính bền và nhẹ, đó là:

- A. Na
B. Zn
C. Al
D. K

Câu 6 (NB): Đơn chất tác dụng với dung dịch H_2SO_4 loãng giải phóng khí hiđro là:

- A. Đồng
B. Lưu huỳnh
C. Kẽm
D. Cacbon

Câu 7 (NB): **Muối tạo thành khi cho** kim loại Fe tác dụng với dung dịch HCl:

- A. FeCl_2 B. FeCl_3 C. FeCl D. Hỗn hợp FeCl_2 và FeCl_3

Câu 8 (NB): Gang là hợp kim của sắt với cacbon và một lượng nhỏ các nguyên tố khác như: Si, Mn, S,... trong đó hàm lượng cacbon chiếm:

- A. Từ 2% đến 6%

- B. Dưới 2%
- C. Từ 2% đến 5%
- D. Trên 6%

Câu 9(NB): Kim loại nào sau đây tác dụng với nước ở điều kiện thường?

- A. Na B. Al C. Cu D. Ag

Câu 10 (NB). Dựa vào tính chất nào sau đây mà một số kim loại được dùng làm đồ trang sức?

- A. Tính dẻo B. Dẫn nhiệt tốt C. Dẫn điện tốt D. Ánh kim

Câu 11 (NB). Nguyên liệu để sản xuất nhôm là:

- A. Muối ăn B. Đá vôi C. Quặng boxit D. nhôm hidroxit

Câu 12 (NB). Tính chất vật lý của phi kim:

A. Dẫn điện tốt

B. Dẫn nhiệt tốt

C. Dẫn nhiệt, dẫn điện kém

D. Chỉ tồn tại ở trạng thái khí

Câu 13 (NB): Chọn khẳng định sai?

A. Ở điều kiện thường phi kim chỉ tồn tại ở thể lỏng và thể khí

B. Phần lớn nguyên tố phi kim không dẫn điện, dẫn nhiệt và có nhiệt độ nóng chảy thấp.

C. Ở điều kiện thường phi kim tồn tại cả ở ba thể rắn, lỏng và khí

D. Phi kim tác dụng với khí hidro tạo thành hợp chất khí

Câu 14 (NB): Chọn câu trả lời **Sai** khi nói về tính chất hóa học của phi kim?

A. Phi kim tác dụng với kim loại tạo thành muối hoặc oxit

B. Phi kim tác dụng với hidro tạo thành hợp chất khí

C. Tác dụng với axit tạo thành muối và chất khí hidro

D. Tác dụng với oxi tạo thành oxit axit

Câu 15 (NB): Nước Clo có màu gì?

A. Vàng lục

B. Màu xanh

C. Màu đỏ

D. Không màu

Câu 16 (NB): Trong phòng thí nghiệm, khí clo được điều chế bằng cách:

A. cho dung dịch HCl tác dụng với NaOH.

B. cho dung dịch HCl đặc tác dụng với MnO_2 , đun nóng.

C. điện phân dung dịch NaCl có màng ngăn.

D. Cho dung dịch HCl tác dụng với kim loại Zn

Câu 17 (TH): Chất nào sau đây là oxit axit:

A. CaO

B. SO_2

C. CuO

D. CO

Câu 18 (TH): Nhỏ dung dịch axit sunfuric loãng lên mẫu giấy quỳ tím, hiện tượng quan sát được là:

A. Quỳ tím chuyển sang màu đỏ

B. Quỳ tím chuyển sang màu xanh

C. Quỳ tím không chuyển màu

D. Quỳ tím mất màu

Câu 19 (TH): Natri hiđroxit **không** tác dụng được với chất nào sau đây?

- A. CuCl_2 B. CuO C. HCl D. CO_2

Câu 20 (TH): Dung dịch FeCl_2 có lẫn tạp chất là CuCl_2 có thể dùng kim loại nào sau đây để làm sạch dung dịch FeCl_2 trên:

- A. Zn
B. Fe
C. Mg
D. Ag

Câu 21 (TH): Kim loại Đồng (Cu) có thể phản ứng được với dung dịch nào sau đây?

- A. dung dịch HCl B. dung dịch H_2SO_4 loãng
C. dung dịch AgNO_3 D. dung dịch NaOH

Câu 22 (TH): Cặp chất nào dưới đây có phản ứng?

- A. $\text{Al} + \text{HNO}_3$ đặc, nguội
B. $\text{Fe} + \text{HNO}_3$ đặc, nguội
C. $\text{Al} + \text{HCl}$
D. $\text{Fe} + \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$

Câu 23 (TH): Không dùng độ vật bằng nhôm để đựng nước vôi vì nhôm:

- A. tan trong nước ở nhiệt độ thường
B. có tính dẻo, dẫn điện, dẫn nhiệt kém
C. tác dụng với khí oxi
D. tan được trong dung dịch kiềm

Câu 24 (TH): Thả một mảnh nhôm vào ống nghiệm chứa dung dịch CuSO_4 . Xảy ra hiện tượng:

- A. Không có dấu hiệu phản ứng.
B. Có chất rắn màu trắng bám ngoài lá nhôm, màu xanh của dung dịch CuSO_4 nhạt dần.
C. Có chất rắn màu đỏ bám ngoài lá nhôm, màu xanh của dung dịch CuSO_4 nhạt dần.
D. Có chất khí bay ra, dung dịch không đổi màu

Câu 25 (TH). Dãy kim loại được sắp xếp theo chiều hoạt động hóa học tăng dần là:

- A. K , Al , Mg , Cu , Fe B. Cu , Fe , Mg , Al , K
C. Cu , Fe , Al , Mg , K C. K , Cu , Al , Mg , Fe

Câu 26 (TH): Hòa dẫn khí clo vào dd NaOH dư, dung dịch thu được chứa những chất tan là:

- A. NaCl, NaClO, Cl₂. B. NaCl, Cl₂.
C. NaCl, NaClO, NaOH. D. NaClO, NaOH.

Câu 27 (TH). Không được dùng phương pháp nào sau đây để nhận biết khí clo:

- A. quan sát màu sắc của khí.
B. ngửi mùi của khí.
C. dùng quỳ tím ẩm.
D. hòa tan vào nước tạo dd màu vàng lục làm mất màu quỳ tím.

Câu 28 (TH). Có 3 lọ đựng khí riêng biệt Cl₂, HCl, O₂ có thể dùng thuốc thử nào trong các thuốc thử sau để đồng thời nhận biết 3 lọ khí:

- A. dd AgNO₃. B. Dd NaOH. C. giấy quỳ tím ẩm. D. Tàn đóm.

Phần II. Tự luận:

Câu 29 (vận dụng - 1đ): Cho 250ml dung dịch BaCl₂ 1M tác dụng vừa đủ với 100ml dung dịch Na₂SO₄.

- a, Nêu hiện tượng xảy ra, viết PTHH của phản ứng.
b, Tính khối lượng kết tủa thu được sau khi phản ứng kết thúc?
c, Tính nồng độ mol dung dịch Na₂SO₄ đã tham gia phản ứng?

Câu 30 (vận dụng - 1đ): Trình bày phương pháp nhận biết các kim loại sau: Al, Fe, Cu. Viết PTHH (Nếu có).

Câu 31 (vận dụng cao - 1đ):

- a, Vì sao những người bị ốm lâu ngày, vòng cổ, vòng tay bằng bạc thường bị xám đen?
b, Vì sao trong phòng thí nghiệm người ta thường dùng bột lưu huỳnh để thu gom nhiệt kế thủy ngân bị vỡ?

